



yán tǎo huì
研讨会

noun · seminar, symposium

Example Sentences

Míng tiān yǒu yí gè yán tǎo huì

明天有一个研讨会。

There is a seminar tomorrow.

Tā zài yán tǎo huì shàng fā biǎo le yǎn jiǎng

他在研讨会上发表了演讲。

He gave a speech at the seminar.

Zhè cì yán tǎo huì xī yǐn le lái zì gè guó de zhuān jiā

这次研讨会吸引了来自各国的专家。

This symposium attracted experts from various countries.

Trace each character, then write the word on your own.

研	研	研	研	研	研	研	研	研	研	研
研										
讨	讨	讨	讨	讨	讨	讨	讨			
会	会	会	会	会	会	会	会	会		